

THÔNG BÁO

Về việc tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025

Trường Đại học Giao thông vận tải thông báo phương thức xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025 như sau:

1. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo 4 phương thức

1.1. Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) năm 2025 và học sinh đoạt giải quốc gia, quốc tế.

- Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 để xét tuyển. Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn của tổ hợp đăng ký xét tuyển (trong đó điểm môn Toán nhân 2) và điểm ưu tiên (nếu có).

- Xét tuyển thẳng học sinh đoạt giải quốc gia, quốc tế. Cụ thể:

Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào trường **theo ngành phù hợp với môn thi**. Cụ thể như sau:

TT	Tên môn thi HSG/ Nội dung đề tài dự thi	Tên ngành xét tuyển
1	Toán	Tất cả các ngành
2	Vật lý	Tất cả các ngành
3	Hóa học	Tất cả các ngành
4	Sinh học	Kỹ thuật môi trường
5	Tin học	Công nghệ thông tin, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Khoa học máy tính, Kỹ thuật robot, Kỹ thuật cơ điện tử, Hệ thống giao thông thông minh, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điện tử - viễn thông.
6	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh

1.2. Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét tuyển học bạ):

Sử dụng kết quả học tập THPT (**theo học bạ THPT**) để xét tuyển với hầu hết các ngành tuyển sinh. Sử dụng tổng điểm ba môn học trong tổ hợp xét tuyển (từ 6 kỳ học THPT) (trong các tổ hợp, điểm môn Toán nhân 2) để xét tuyển. Trong đó điểm từng môn của ba môn trong tổ hợp xét tuyển không có điểm trung bình môn nào (xét theo mỗi năm học) dưới **5.50** điểm.

1.3. Phương thức 3 (PT3): Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) năm 2025 với một số ngành tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội và xét

tuyển theo kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) năm 2025 với các ngành tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP.HCM.

1.4. Phương thức 4 (PT4): Xét tuyển theo kết quả đánh giá tư duy năm 2025 của Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBK HN) với một số ngành tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội.

Lưu ý (trong PT1 và PT2): Với thí sinh dùng tổ hợp xét tuyển có môn tiếng Anh có thể sử dụng chứng chỉ IELTS từ **5.0** trở lên (còn hiệu lực đến ngày 30.6.2025) thay thế cho điểm học bạ/điểm thi tốt nghiệp môn tiếng Anh và được quy đổi theo quy định của Nhà trường theo bảng dưới:

Bảng quy đổi điểm từ chứng chỉ ngoại ngữ IELTS

TT	Điểm IELTS	Quy đổi sang điểm tiếng Anh để xét tuyển đại học hệ chính quy 2025
1	5.0	8.0
2	5.5	8.5
3	6.0	9.0
4	6.5	9.5
5	Từ 7.0 trở lên	10.0

2. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, dự kiến như sau: **Tổng chỉ tiêu các chương trình đào tạo (CTĐT) chuẩn và CTĐT chất lượng cao (CLC): 6.320; Chỉ tiêu CTĐT liên kết quốc tế (LKQT): 40. Chỉ tiêu chi tiết như bảng dưới:**

TT	Mã ngành	Tên ngành/chương trình xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức xét	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Tiêu chí kiểm tra thêm khi xét tuyển
I. Tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội (mã tuyển sinh GHA): chỉ tiêu 4500 + 40 (LKQT)						
I.1. Các chương trình đào tạo chuẩn						
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	60	PT1, PT2, PT3	D01, D09, D10	
2	7460112	Toán ứng dụng (<i>chuyên ngành toán tin ứng dụng</i>)	70	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, D07	
3	7310101	Kinh tế (<i>chuyên ngành: kinh tế và quản lý đầu tư, kinh tế bưu chính viễn thông</i>)	85	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, D07	
4	7340101	Quản trị kinh doanh	100	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, D07	
5	7340201	Tài chính - Ngân hàng	60	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, D07	
6	7340301	Kế toán (<i>chuyên ngành Kế toán tổng hợp</i>)	100	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, D07	
7	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	100	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, D07	
8	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, D07	
9	7840101	Khai thác vận tải (<i>chuyên ngành: Vận tải - Thương mại quốc tế, Quy hoạch</i>)	120	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, D07	

TT	Mã ngành	Tên ngành/chương trình xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức xét	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Tiêu chí kiểm tra thêm khi xét tuyển
		và quản lý GTVT đô thị, Vận tải – Kinh tế đường bộ và thành phố, Vận tải đường sắt)				
10	7840104	Kinh tế vận tải (chuyên ngành: Kinh tế vận tải ô tô, Kinh tế vận tải hàng không, Kinh tế vận tải đường sắt, Kinh tế vận tải thủy bộ)	155	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, D07	
11	7580301	Kinh tế xây dựng (chuyên ngành: Kinh tế và quản lý cơ sở hạ tầng, Kinh tế và quản lý đầu tư xây dựng)	110	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, D07	
12	7580302	Quản lý xây dựng	60	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, D07	D01, D07: Học THPT có môn Vật lí, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
13	7480101	Khoa học máy tính	60	PT1, PT4	A00, A01, D07, GT1	D07: Học THPT có môn Vật lí, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
14	7480201	Công nghệ thông tin	210	PT1, PT4	A00, A01, D07, GT1	
15	7520103	Kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành: Công nghệ chế tạo cơ khí, Tự động hoá thiết kế cơ khí)	150	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, D07	D01, D07: Học THPT có môn Vật lí, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
16	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	70	PT1, PT4	A00, A01, D07	D07: Học THPT có môn Vật lí, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
17	7520115	Kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành: Kỹ thuật nhiệt lạnh và điều hoà không khí)	70	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, D07	D01, D07: Học THPT có môn Vật lí, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
18	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực (chuyên ngành: Kỹ thuật phương tiện đường sắt, Máy xây dựng, Kỹ thuật máy động lực)	150	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, D07	
19	7520130	Kỹ thuật ô tô (bao gồm lớp kỹ sư tài năng)	160	PT1, PT4	A00, A01, D07	D07: Học THPT có môn Vật lí, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
20	7520201	Kỹ thuật điện (chuyên ngành: Trang bị điện trong công nghiệp và GTVT, Hệ thống điện trong giao thông và công nghiệp)	80	PT1, PT3, PT4	A00, A01, D07, GT1	
21	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành: Kỹ thuật viễn thông, Kỹ thuật thông tin và truyền thông)	150	PT1, PT3, PT4	A00, A01, D07, GT1	
22	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (chuyên ngành: Tự động hoá, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá giao thông)	130	PT1, PT3, PT4	A00, A01, D07, GT1	

TT	Mã ngành	Tên ngành/chương trình xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức xét	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Tiêu chí kiểm tra thêm khi xét tuyển
23	7520107	Kỹ thuật robot (chuyên ngành Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo)	40	PT1, PT3, PT4	A00, A01, D07, GT1	D07: Học THPT có môn Vật lí, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
24	7520216-GTTM	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (chuyên ngành Hệ thống giao thông thông minh)	40	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D07, GT1	
25	7520320	Kỹ thuật môi trường	50	PT1, PT2, PT4	A00, B00, D01, D07	D01: Học THPT có môn Hóa học, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
26	7580215	Kỹ thuật an toàn giao thông	50	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, D07	D01, D07: Học THPT có môn Vật lí, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
27	7580101	Kiến trúc	50	PT1, PT2	A00, A01, V00, V01	
28	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kết cấu xây dựng, Vật liệu và công nghệ xây dựng)	210	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, D07	D01, D07: Học THPT có môn Vật lí, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
29	7580106	Quản lý đô thị và công trình	50	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, D07	
30	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	50	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, D07	
31	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành: Cầu đường bộ (bao gồm lớp tài năng), Đường bộ và kỹ thuật giao thông, Cầu và kết cấu, Đường sắt, Xây dựng sân bay cảng hàng không, Công trình giao thông đô thị)	600	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, D07	
32	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành: cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị)	50	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, D07	
I.2. Các chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực vi mạch – bán dẫn						
33	7480106	Kỹ thuật máy tính (theo hướng chuyên sâu chip-bán dẫn, bao gồm lớp kỹ sư tài năng)	90	PT1, PT3, PT4	A00, A01, D07, GT1	D07: Học THPT có môn Vật lí, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
34	7520207-BD	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành: Kỹ thuật điện tử và tin học công nghiệp)	50	PT1, PT3, PT4	A00, A01, D07, GT1	
I.3. Các chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị						
35	7840101-ĐS	Khai thác vận tải (chuyên ngành Khai thác và quản lý đường sắt tốc độ cao, Khai thác và quản lý đường sắt đô thị)	60	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, D07	
36	7520116-ĐS	Kỹ thuật cơ khí động lực (chuyên ngành Kỹ thuật phương tiện đường sắt tốc độ cao)	45	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, D07	D01, D07: Học THPT có môn Vật lí,

VÀ
 G
 C
 ÔNG
 ẢI
 04

TT	Mã ngành	Tên ngành/chương trình xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức xét	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Tiêu chí kiểm tra thêm khi xét tuyển
						trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
37	7520201-ĐS	Kỹ thuật điện (<i>chuyên ngành Hệ thống điện đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị</i>)	45	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D07, GT1	D07: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
38	7520216-ĐS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (<i>chuyên ngành Điều khiển và thông tin tín hiệu đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị</i>)	45	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D07, GT1	
39	7580205-ĐS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>chuyên ngành đường sắt tốc độ cao</i>)	45	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, D07	D01, D07: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
I.4. Các chương trình tiên tiến, chất lượng cao						
40	7340101 QT	Quản trị kinh doanh (Chương trình CLC Quản trị kinh doanh Việt-Anh)	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, D07	
41	7340301 QT	Kế toán (Chương trình CLC Kế toán tổng hợp Việt-Anh)	90	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, D07	
42	7480201 QT	Công nghệ thông tin (Chương trình CLC Công nghệ thông tin Việt-Anh)	90	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D07, GT1	D07: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
43	7520103 QT	Kỹ thuật cơ khí (Chương trình CLC Cơ khí ô tô Việt - Anh)	90	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, D07	D01, D07: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
44	7580201 QT	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình tiên tiến Kỹ thuật xây dựng công trình GT)	60	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, D07	
45	7580205 QT	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Cầu-Đường bộ Việt-Pháp)	30	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D03, D07	D03, D07: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
46	7580205 QT	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Cầu-Đường bộ Việt-Anh)	40	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, D07	D01, D07: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
47	7580205 QT	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Công trình giao thông đô thị Việt-Nhật)	30	PT1, PT2, PT4	A00, A01, D01, D07	
48	7580301 QT	Kinh tế xây dựng (Chương trình CLC Kinh tế xây dựng công trình GT Việt-Anh)	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, D07	
49	7580302 QT	Quản lý xây dựng (Chương trình CLC Quản lý xây dựng Việt - Anh)	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, D07	D01, D07: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5

TT	Mã ngành	Tên ngành/chương trình xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức xét	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Tiêu chí kiểm tra thêm khi xét tuyển
1.5. Chương trình liên kết quốc tế						
50	7340101 LK	Chương trình liên kết QT Ngành Quản trị kinh doanh (ĐH EM Normandie - Cộng hoà Pháp cấp bằng, học bằng tiếng Anh)	40	PT1, PT2	A00, A01, D01, D07	
II. Tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP.HCM (mã tuyển sinh GSA): chỉ tiêu 1820						
II.1. Các chương trình đào tạo chuẩn						
1	7340101	Quản trị kinh doanh	80	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
2	7340120	Kinh doanh quốc tế	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
3	7340201	Tài chính - Ngân hàng	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
4	7340301	Kế toán (<i>chuyên ngành Kế toán tổng hợp</i>)	70	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
5	7480201	Công nghệ thông tin	100	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	PT3, D01: Học THPT có môn Vật lí, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
6	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
7	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	PT3, D01: Học THPT có môn Vật lí, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
8	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực (<i>chuyên ngành Máy xây dựng, Kỹ thuật máy động lực</i>)	70	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
9	7520130	Kỹ thuật ô tô	90	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
10	7520201	Kỹ thuật điện (<i>chuyên ngành: Trang bị điện trong công nghiệp và GTVT</i>)	70	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
11	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (<i>chuyên ngành: Kỹ thuật viễn thông</i>)	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
12	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (<i>chuyên ngành: Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá giao thông</i>)	90	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	PT3, D01: Học THPT có môn Vật lí, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
13	7580101	Kiến trúc	60	PT1, PT2, PT3	A00, A01, V00, V01	
14	7580106	Quản lý đô thị và công trình	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	PT3, D01: Học THPT có môn Vật lí, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
15	7580201	Kỹ thuật xây dựng (<i>chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp</i>)	170	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
16	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>chuyên ngành: Cầu đường bộ, Đường bộ và kỹ thuật giao thông</i>)	180	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	

ĐƯỢC
TRAI
ĐẠI
GIAO
VẬT

TT	Mã ngành	Tên ngành/chương trình xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức xét	Tổ hợp môn của PT1, PT2	Tiêu chí kiểm tra thêm khi xét tuyển
17	7580301	Kinh tế xây dựng (<i>chuyên ngành: Kinh tế và quản lý đầu tư xây dựng, Kinh tế và quản lý cơ sở hạ tầng</i>)	100	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
18	7580302	Quản lý xây dựng (<i>chuyên ngành: Quản lý dự án</i>)	60	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	PT3, D01: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
19	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	60	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
20	7840101	Khai thác vận tải (<i>chuyên ngành: Vận tải - Thương mại quốc tế, Quy hoạch và quản lý GTVT đô thị</i>)	80	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
21	7840104	Kinh tế vận tải (<i>chuyên ngành: Kinh tế vận tải thủy bộ</i>)	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
II.2. Các chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực vi mạch – bán dẫn						
22	7480106	Kỹ thuật máy tính (<i>theo hướng chuyên sâu chip-bán dẫn</i>)	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	PT3, D01: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5
23	7520207-BD	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (<i>chuyên ngành: Kỹ thuật Điện tử và tin học công nghiệp</i>)	40	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	
II.3. Chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực đường sắt tốc độ cao						
24	7580205-ĐS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao</i>)	50	PT1, PT2, PT3	A00, A01, D01, C01	PT3, D01: Học THPT có môn Vật lý, trung bình môn cả 3 năm từ 5.5

Ghi chú:

Tổ hợp xét tuyển:

A00: Toán, Vật lý, Hóa học

A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh

B00: Toán, Hóa học, Sinh học

D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh

C01: Toán, Ngữ văn, Vật lý

D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh

D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

C01: Toán, Ngữ văn, Vật lý

D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh

V00: Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật

V01: Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật

D03: Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp

GT1: Toán, Vật lý, Tin học

Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Trường Đại học Giao thông vận tải lấy điểm trúng tuyển theo từng mã ngành xét tuyển và không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển.

Các thông tin tuyển sinh có thể điều chỉnh sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học năm 2025.

3. Liên hệ:

TẠI HÀ NỘI: PHÒNG KHẢO THÍ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

Phòng 209, nhà A9, Trường Đại học Giao thông vận tải

Số 3 phố Cầu Giấy, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.37606352

Website: utc.edu.vn; tuyensinh.utc.edu.vn

Fanpage: <https://www.facebook.com/dhgtvtcaugiav/>